

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 85/2020/DS - PT

Ngày: 28/12/2020

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhài.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Quế và bà Dương Thị Liên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2020/TLPT- DS ngày 05/11/2020 về tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS - ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:132/2020/QĐPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn S, sinh năm 1960 (Có mặt)

Trú tại: Tổ 14, phường HS, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên

**2. Bị đơn:**

2.1. Anh Phạm Đức L, sinh năm 1975 (Có mặt)

2.2. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1979 (Có mặt)

Đều trú tại: Tổ 14, phường HS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú tại: Tổ 11, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

3.2. Anh Phạm Hồng T, sinh năm 1971 (Có mặt)

Trú tại: Tổ 14, Phường HS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn S trình bày: Đầu năm 2019 ông nhận thầu sửa chữa công trình xây dựng bếp ăn cho công nhân của anh Phạm Hồng K, địa chỉ tổ 01, phường HS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên với tổng giá trị công trình là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Ông trực tiếp nhận công trình và đầu tư máy móc, bao gồm: Máy trộn vữa, máy đục, máy cắt sắt, cắt gỗ, cắt gạch, giàn giáo, cốt pha, xe rửa... Khi thi công có anh Phạm Đức L, Nguyễn Văn N, Phạm Hồng T và chị Nguyễn Thị H làm cùng và ông trả tiền công hàng ngày. Khoảng tháng 5/2019, sau khi thi công sửa chữa xong công trình, ông nhận thanh toán tiền công trình từ anh K 140.000.000 đồng, sau khi trừ khấu hao tiền sử dụng máy móc thi công là 13% = 18.200.000 đồng, tiền công trách nhiệm nhận thi công 7% = 9.800.000 đồng, tổng cộng 28.000.000 đồng; số tiền còn lại ông thanh toán trả công cho mọi người (tính 480.000 đồng/1 ngày công). Cụ thể: Anh Nguyễn Văn N: 40,5 ngày = 19.440.000 đồng; anh Phạm Đức L: 42,5 ngày công = 20.400.000 đồng; anh Phạm Hồng T: 42 ngày công = 20.160.000 đồng; chị Nguyễn Thị H: 46 ngày = 22.080.000 đồng, ông Phạm Văn S: 46,5 ngày công = 22.320.000 đồng. Sau khi thanh toán xong tất cả mọi người đều nhất trí nhận tiền, không có ý kiến gì. Tuy nhiên, ngày hôm sau anh L, anh N đến gặp ông thắc mắc về việc chia khoản tiền không đúng, tính % trừ vào máy móc thi công cao, ông nói nếu vậy ông để lại toàn bộ máy móc thi công cho anh L, anh N sử dụng và phải thanh toán tiền máy móc thi công cho ông (thỏa thuận bằng miệng). Ngày 30/5/2019 anh L, anh N tự ý đến chở 01 máy trộn vữa, 2 bộ giàn giáo, 3 tấm ván mà không được sự đồng ý của ông. Ông khởi kiện buộc anh L, anh N phải trả lại toàn bộ tài sản gồm: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván cho ông. Trường hợp anh L, anh N sử dụng máy móc trên thì phải thanh toán cho ông số tiền máy móc trên trị giá 21.600.000 đồng.

Quá trình giải quyết ông S cho rằng: Sau khi anh L, anh N đến gặp ông thì ông, anh L, anh N thống nhất nếu anh L, anh N mua lại toàn bộ máy móc thi công của ông thì ông sẽ tính giá trị là 21.600.000 đồng, anh L, N nhất trí và đem về trước 1 số dụng cụ máy móc là: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, các bên thống nhất tiền thanh toán sẽ trừ vào khoản tiền hao mòn máy móc ông đã thu 13% là 18.200.000 đồng. Sau đó các bên lại thống nhất thanh lý số máy móc trên tổng là: 16.400.000 đồng, cổ phần đối với máy móc trên là của 05 người bao gồm: Ông S, anh L, anh N, anh T, chị H. Sau khi các bên thống nhất giá trị máy móc đã sử dụng cũ là: 8.000.000 đồng chia cho 05 người thì mỗi người là 1.600.000

đồng, ông đã nhận: 2.000.000 đồng; còn số cổ phần của chị H 1.600.000đồng, anh T 1.600.000 đồng, tổng 3.200.000 đồng ông đã thanh toán cho chị H, anh T. Anh L, anh N sử dụng toàn bộ máy móc trị giá 8.000.000 đồng trên thì phải trả cho ông số cổ phần của anh T, chị H 3.200.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông S yêu cầu buộc anh L, anh N phải trả lại cho ông tài sản là máy móc thi công bao gồm: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván để ông quản lý sử dụng, ông sẽ trừ trả lại cho anh L, anh N, anh T, chị H 3% tương đương số tiền 4.200.000 đồng từ tiền khấu hao 13% máy móc thi công ông đã nhận của mỗi người 1.050.000 đồng. Số tiền 2.000.000 đồng ông đã nhận của anh L, N không phải là tiền cổ phần bán máy móc mà là tiền ăn của anh L, anh N chưa thanh toán cho ông.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn N, anh Phạm Đức L trình bày:* Ông Phạm Văn S đứng ra nhận công trình thi công của anh Phạm Hồng K tổng giá trị 140.000.000 đồng, anh N, anh L, chị H, anh T và ông S cùng nhau thi công công trình trên là đúng. Sau khi ông S nhận tiền đã trừ tiền máy móc và tiền công trách nhiệm, tiền ăn, ông S thanh toán tiền công cho mọi người theo ngày công được nhận, anh N được nhận 40,5 ngày = 19.440.000đồng; anh Phạm Đức L: 42,5 ngày công = 20.400.000đồng. Tuy nhiên anh L và anh N cho rằng ông S đã trừ tiền máy móc thi công 13% là quá cao, tiền công của các anh được hưởng thấp nên hôm sau anh L, anh N có gặp trực tiếp ông S để bàn bạc lại về số tiền trên. Ông S, anh N, anh L đã thống nhất bán lại giá trị của máy móc thi công bao gồm: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván có tổng giá trị 16.400.000 đồng, sẽ cổ phần chia cho 05 người bao gồm: Ông S, anh L, anh N, chị H, anh T trừ đi số tiền 18.200.000 đồng ông S đã được nhận trước đó. Do máy móc đã cũ nên anh N, anh L và ông S thống nhất giá thanh lý đối với toàn bộ máy móc trên là: 8.000.000 đồng (anh T cùng có mặt để xác định giá trị tài sản) chỉ chia cho 04 người là S, L, N, T mỗi người 2.000.000 đồng, cùng thỏa thuận anh L, anh N là người mua lại máy móc trên nên 2 anh đã thanh toán cho ông S 2.000.000 đồng, ông S đã nhận số tiền trên nên ngày 30/5/2019 anh N, anh L mới cho xe đến để chở nốt số máy móc là: 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván về. Ông S khởi kiện đòi anh L, anh N phải trả lại toàn bộ máy móc trên hai anh nhất trí và ông S nhận trả cho hai anh số tiền khấu hao máy móc 3% tương đương 4.200.000 đồng từ tiền khấu hao 13% máy móc thi công ông S đã nhận, phần của mỗi người là 1.050.000 đồng hai anh nhất trí. Số tiền hai anh đã trả cho ông

S 2.000.000 đồng là tiền mua lại máy móc thi công, nay ông S lấy lại toàn bộ máy móc thì trả lại khoản tiền trên cho hai anh.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Chị Nguyễn Thị H trình bày:* Chị có làm công trình của anh Phạm Hồng K, làm cùng với chị còn có anh N, anh L, anh T và ông S. Sau khi công trình thi công xong chị nhận tiền công do ông S thanh toán là 46 ngày công x 480.000đồng/1 ngày = 22.080.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong chị không có thắc mắc gì về số tiền trên. Về máy móc mua bán giữa ông S, anh L và anh N sau đó như thế nào chị không rõ và chị chỉ biết ông S có trả cho chị số tiền là 1.600.000 đồng nói là tiền cổ phần thanh lý máy móc cho chị, chị đã nhận số tiền trên. Trường hợp anh L, anh N sử dụng số máy móc thi công trên thì anh L, anh N trả cho chị số tiền 1.600.000 đồng; số tiền 1.600.000 đồng chị đã nhận của ông S chị sẽ trả số tiền trên cho ông S, chị không liên quan gì trong việc tranh chấp trên, chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

*Anh Phạm Hồng T trình bày:* Anh có biết việc thống nhất thanh lý tài sản thi công giữa ông S, anh L, anh N có giá trị: 8.000.000 đồng, anh cũng có cổ phần trong đó, tuy nhiên anh không có yêu cầu đề nghị gì về số tiền cổ phần trên. Anh xác định không có liên quan gì trong việc tranh chấp giữa ông S và anh L, anh N.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự số 25/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 269; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Điều 158, 166; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn S về việc kiện đòi tài sản đối với bị đơn anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N.

Anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N trả lại tài sản là máy móc thi công bao gồm: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván cho ông S sở hữu, sử dụng có tổng giá trị 16.400.000 đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Phạm Văn S có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N số tiền % tiền khấu hao máy móc thi công mỗi người 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Buộc ông Phạm Văn S phải trả lại cho anh L, anh N mỗi người 1.000.000đồng. Tổng cộng ông Phạm Văn S phải trả anh Phạm Đức L 2.050.000đồng, anh Nguyễn Văn N: 2.050.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, anh T không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí: Ông Phạm Văn S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 450.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên lai số 0002698 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên. H trả ông Phạm Văn S 150.000 đồng.

Anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu 410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2020 ông Phạm Văn S có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị hủy điểm 3 phần quyết định của bản án số 25/2020/DSST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, vì số tiền công ông thanh toán cho ông N và ông L mỗi người 500.000đồng/l ngày công. Anh L 42,5 công = 21.250.000đồng; anh N 40,5 công = 20.250.000đồng. Ông đã trả anh L 22.080.000đồng, anh N 21.040.000đồng, như vậy ông trả thừa anh L 830.000đồng, anh N 790.000đồng, án sơ thẩm buộc ông trả lại cho anh L, anh N mỗi người 1.000.000đồng là chưa chính xác. Anh L, anh N đã tự ý mang toàn bộ máy móc thi công của ông đi sử dụng từ tháng 5/2019 đến nay, ông yêu cầu anh L, anh N phải có nghĩa vụ trả ông phần khấu hao tài sản trong thời gian 17 tháng x 3.000.000 đồng/tháng = 51 triệu đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Phạm Văn S vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn S làm trong hạn luật định đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguồn gốc số tiền 140.000.000 đồng do ông S, anh L, anh N, anh T và chị H thi công công trình của gia đình ông Phạm Hồng K. Số tiền trên ông S đã nhận và chi phí, thanh toán như sau: Tiền khấu hao máy móc đầu tư ban đầu của ông S là  $13\% = 18.200.000$  đồng, tiền trách nhiệm nhận công trình là  $7\% = 9.800.000$  đồng, tiền công mỗi người  $480.000$  đồng/l ngày công. Cụ thể: Anh N: 40,5 ngày công =  $19.440.000$  đồng; anh L: 42,5 ngày công =  $20.400.000$  đồng; anh T: 42 ngày công =  $20.160.000$  đồng; chị H: 46 ngày công =  $22.080.000$  đồng, ông S: 46,5 ngày công =  $22.320.000$  đồng, còn lại là tiền ăn. Ông S cho rằng ông trả tiền công cho anh L và anh S mỗi người  $500.000$  đ/l ngày công là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2019 (BL 10, 25, 31), Đơn đề nghị (BL14), Giấy xác nhận chia tiền do ông S lập (BL28), bản tự khai (BL 42), lời khai của ông S trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa đều khai và xác định trong tổng số tiền 140.000.000 đồng ông S đã nhận, thì ông đã thanh toán tiền công lao động cho 05 người trong đó có ông, mỗi người  $480.000$  đồng/l ngày công. Anh L, anh N, anh T, chị H đều khẳng định đã được nhận tiền công là  $480.000$  đồng/l ngày công. Vì vậy, ông S cho rằng đã trả tiền công cho anh N, anh L mỗi người  $500.000$  đồng/l ngày công, phần của anh N  $40,5$  công =  $20.250.000$  đồng (dư  $790.000$  đồng), anh L  $42,5$  công là  $21.250.000$  đồng (dư  $830.000$  đồng) là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1] Về khoản tiền khấu hao máy móc: Khi thanh toán tiền các bên thống nhất trừ tiền khấu hao máy móc đầu tư ban đầu của ông S là  $13\%$  tương đương  $18.200.000$  đồng, ông S đã nhận tiền, tuy nhiên anh L, anh N không nhất trí. Tại phiên tòa sơ thẩm các bên thống nhất trừ tiền khấu hao máy móc  $10\%$  tương đương  $14.000.000$  đồng ( $18.200.000$  đồng -  $14.000.000$  đồng) =  $4.200.000$  đồng ( $3\%$ ), ông S đã nhận thì phải trả lại số tiền này cho 4 cổ phần gồm anh L, anh N, anh T, chị H =  $1.050.000$  đồng/ 1 người nên cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các bên, ông S có trách nhiệm thanh toán trả cho anh L, anh N mỗi người  $1.050.000$  đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S yêu cầu khoản tiền  $4.200.000$  đồng (tiền chênh lệch khấu hao máy móc là  $3\%$ ) phải được chia cho 5 người gồm ông, anh L, anh N, anh T, chị H =  $840.000$  đồng/l người; anh L, anh N nhất trí, đây là sự tự định đoạt của các bên không trái quy định của pháp luật nên được công nhận ông S phải có trách nhiệm thanh toán cho anh L, anh N mỗi người  $840.000$  đồng.

[2.2] Đối với khoản tiền  $2.000.000$  đồng: Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa bị đơn anh L, anh N đều xác định đã trả cho ông S số tiền là  $2.000.000$  đồng là tiền hai anh mua thanh lý máy móc thi công, nay ông S sử

dụng máy móc thi công thì phải trả cho hai anh số tiền trên. Ông S thừa nhận có nhận số tiền 2.000.000 đồng của anh L, anh S nhưng không phải là tiền bán thanh lý máy móc thi công mà là tiền ăn do anh N, anh L còn thiếu của ông nên ông không nhất trí trả. Xét thấy: Hai bên đều thừa nhận việc giao nhận tiền cho nhau, nhưng ông S không có chứng cứ chứng minh số tiền trên là tiền anh L, anh N trả tiền ăn thiếu cho ông (thực tế trong quá trình thanh toán tiền thi công ông S đã trừ tiền ăn, tiền trách nhiệm, tiền khấu hao máy móc, tiền ngày công trong khoản tiền thanh toán công trình 140.000.000 đồng không ai có thắc mắc gì về số tiền ăn đã tính). Cấp sơ thẩm buộc ông S phải trả lại cho anh L, anh N số tiền 2.000.000 đồng (mỗi người 1.000.000 đồng) là có căn cứ.

[2.3] Ông S yêu cầu anh L, anh N phải có nghĩa vụ trả cho ông phần khấu hao tài sản do 2 anh tự ý mang toàn bộ máy móc thi công của ông đi sử dụng từ tháng 5/2019 đến nay với thời gian 17 tháng, với số tiền khấu hao là 3.000.000 đồng/ 1 tháng = 51 triệu đồng. Yêu cầu kháng cáo này của ông Phạm Văn S vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng trong phần quyết định của bản án lại buộc nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do vậy cấp phúc thẩm cần sửa lại phần này của bản án để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn S, sửa bản án sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 166; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn S, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái

Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về trách nhiệm thanh toán trả cho anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N số tiền % khấu hao máy móc thi công và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn S về việc “Kiện đòi tài sản” đối với bị đơn anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N.

2. Buộc anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N trả lại tài sản là máy móc thi công bao gồm: 01 máy đục, 01 máy cắt gạch, 01 máy cắt sắt, 01 bàn cắt gạch, 01 máy trộn vữa, 02 bộ giàn giáo, 03 tấm ván cho ông S sở hữu, sử dụng có tổng giá trị 16.400.000 đồng.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Phạm Văn S có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N số tiền % tiền khấu hao máy móc thi công mỗi người 840.000 đồng (tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Buộc ông Phạm Văn S phải trả lại cho anh L, anh N mỗi người 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Tổng cộng ông Phạm Văn S phải trả anh Phạm Đức L 1.840.000 đồng, (một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), anh Nguyễn Văn N: 1.840.000 đồng (một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, anh T không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Án phí: Ông Phạm Văn S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông S 540.000 đồng (năm trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 0002698 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên lai số 0003547 ngày 07/10/2020.

- Anh Phạm Đức L, anh Nguyễn Văn N mỗi người phải chịu 410.000đ (Bốn trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7a, 7b và 9



Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhài**